

CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (UPCOM: POV)

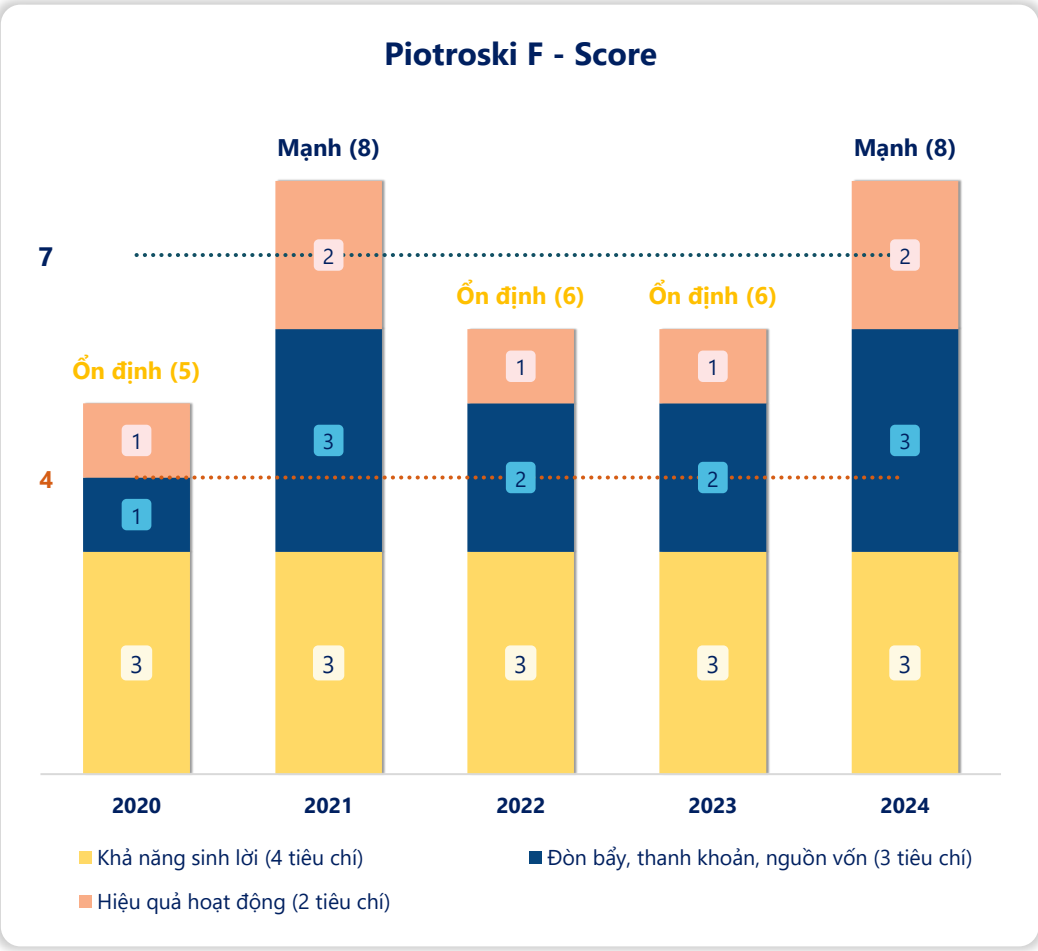
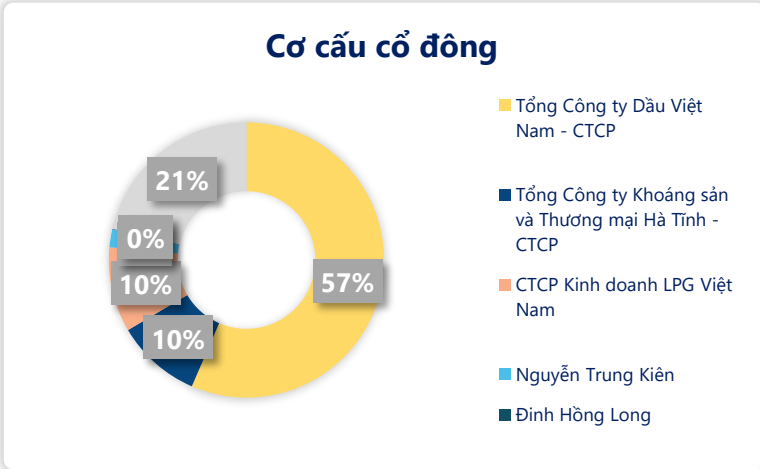
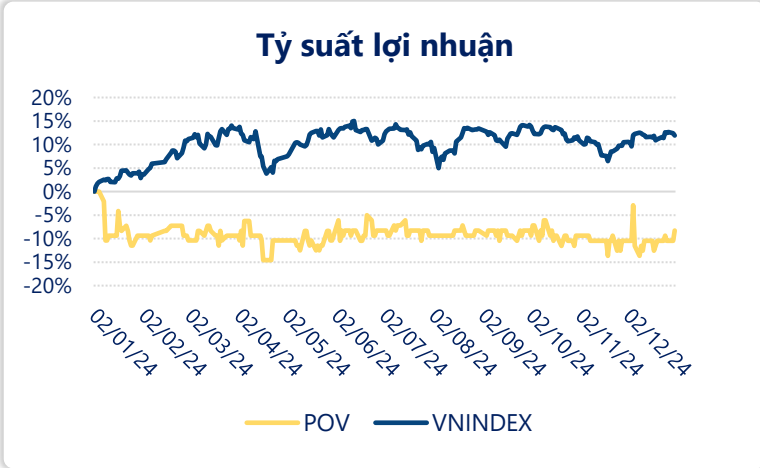
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	2.4%	-1.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
4,478	YoY
tỷ VNĐ	▲ 584
	▲ 15.0%

LN sau thuế	2024
10.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 4.10
	▼ 29.0%

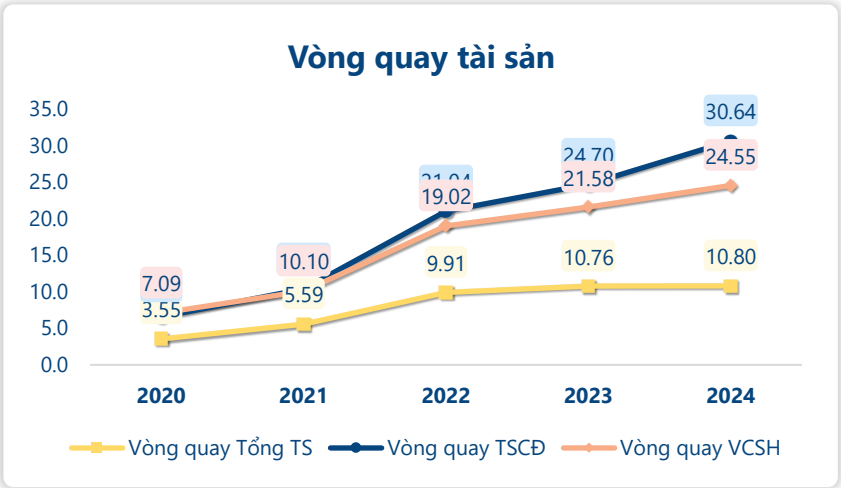
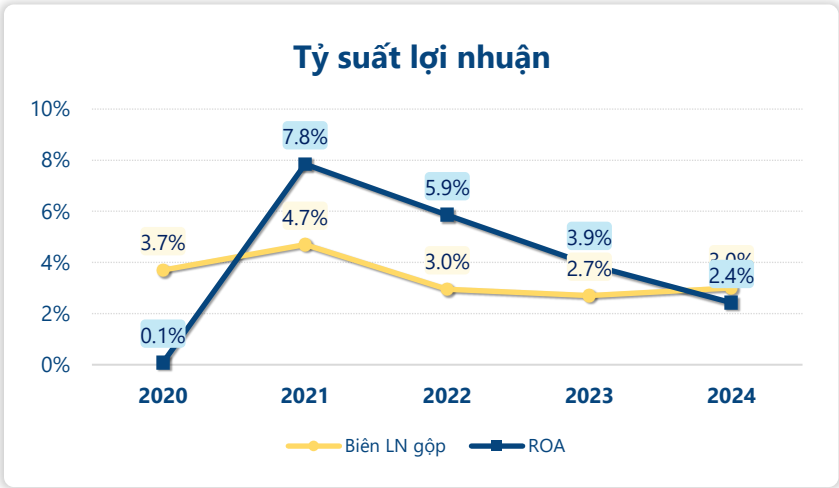
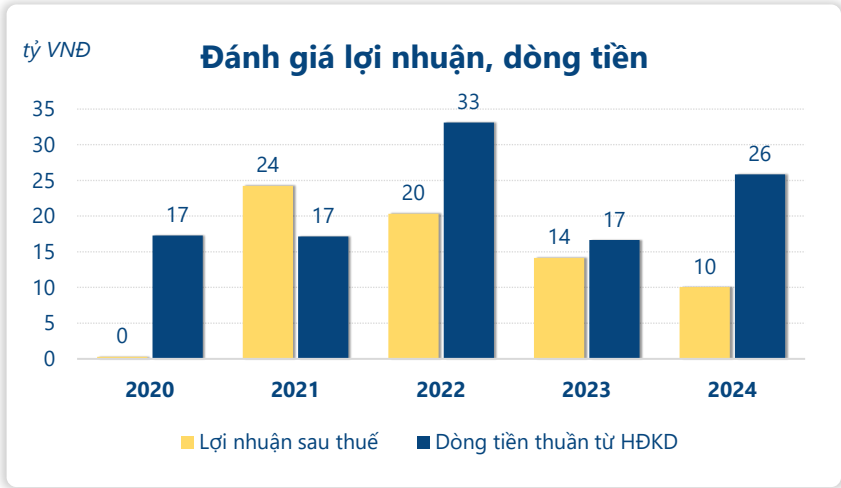


Năm 2024, F-Score của **POV** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

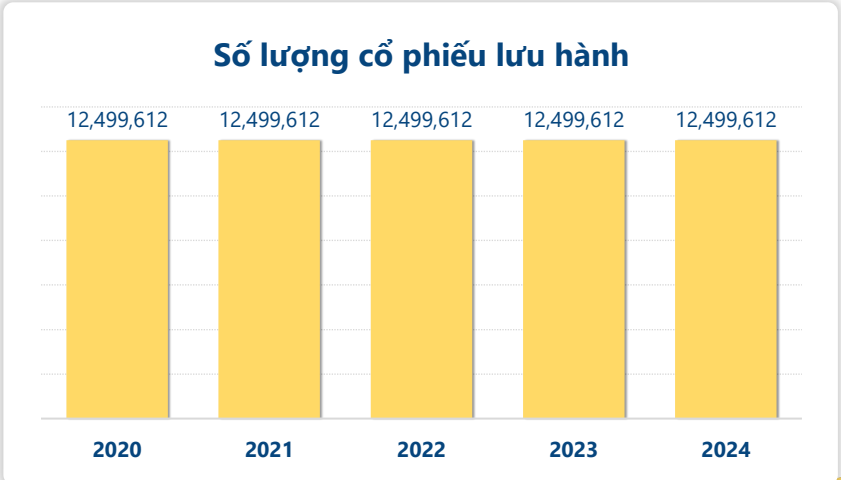
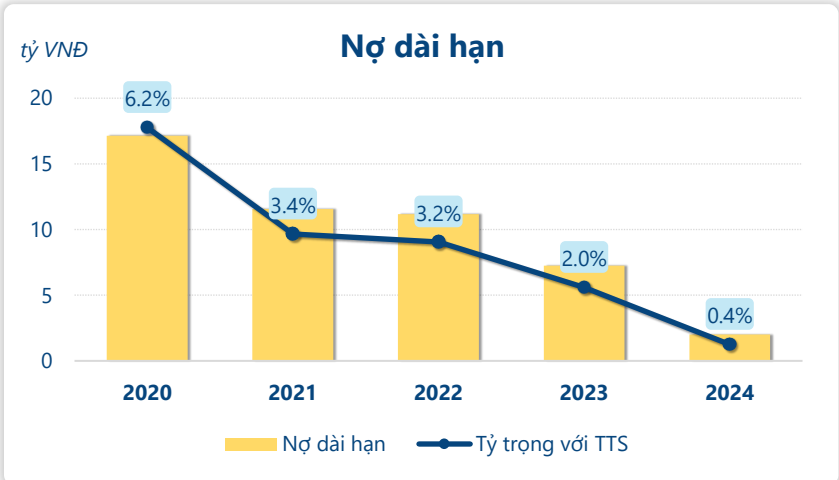
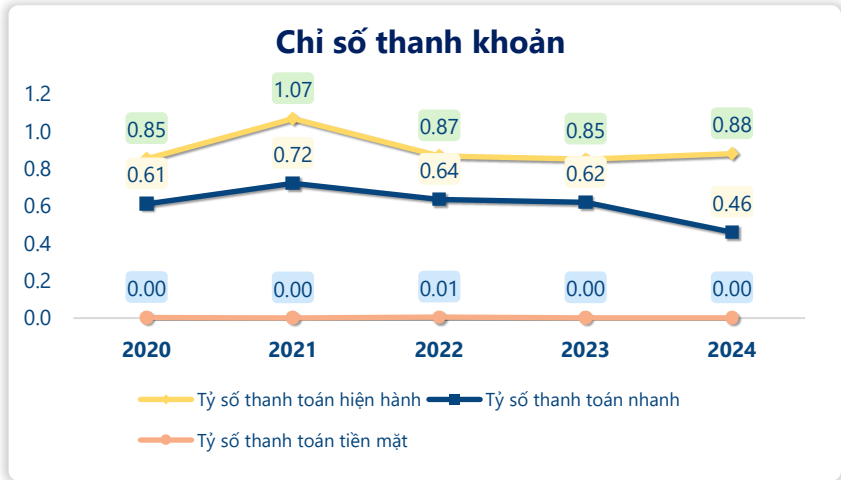
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (UPCOM: POV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **POV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	459	371	23.6%
Tài sản ngắn hạn	241	155	54.9%
Tiền và tương đương tiền	0.37	0.27	35.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.28	5.85	7.3%
Phải thu ngắn hạn	116	107	9.0%
Hàng tồn kho	115	42.3	171%
Tài sản ngắn hạn khác	3.07	0.14	2090%
Tài sản dài hạn	218	216	1.0%
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	140	152	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.13	1.08	5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	76.5	62.6	22.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	275	190	45.0%
Nợ ngắn hạn	273	182	49.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.25	12.8	-82.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	208	108	92.4%
Nợ dài hạn	2.00	7.26	-72.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.00	4.26	-52.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	183	181	1.2%
Vốn chủ sở hữu	183	181	1.2%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,153	1,727	3,443	3,894	4,478
Giá vốn hàng bán	1,110	1,646	3,342	3,788	4,344
Lợi nhuận gộp	42.7	81.1	102	105	134
Doanh thu HĐTC	0.50	1.00	3.15	2.17	1.64
Chi phí TC	4.31	1.82	1.19	1.59	0.78
Chi phí lãi vay	4.18	1.82	1.19	1.59	0.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.9	47.6	71.7	81.4	109
Chi phí QLDN	5.07	6.04	11.6	12.0	12.3
LN thuần từ HĐKD	-7.07	26.7	20.4	12.5	13.5
Lợi nhuận khác	9.14	0.01	0.46	4.56	-0.16
LN trước thuế	2.07	26.7	20.8	17.1	13.3
Lợi nhuận sau thuế	0.29	24.2	20.3	14.1	10.0
LNST của CĐ cty mẹ	0.29	24.2	20.3	14.1	10.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.3	17.1	33.1	16.7	25.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.05	-8.43	-13.6	-4.69	-9.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.3	-8.87	-18.8	-12.6	-16.4
Tiền đầu kỳ	0.34	0.30	0.13	0.88	0.27
Lưu chuyển tiền thuần	-0.04	-0.17	0.75	-0.61	0.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.30	0.13	0.88	0.27	0.37